

Số: 158/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 08 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ NĂM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng
Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân
sách nhà nước năm 2022;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm
2022, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2022 - 2024;*

*Xét Báo cáo số 184/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm
2021; dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và Kế hoạch tài chính - ngân sách
nhà nước 03 năm 2022-2024; Báo cáo thẩm tra số 947/BC-KTNS ngày 03 tháng
12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận và kết
quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 19.525.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa: 15.925.000 triệu đồng;

- Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 3.600.000 triệu đồng.

2. Thu ngân sách địa phương: 16.776.733 triệu đồng, trong đó:
- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 15.437.091 triệu đồng, trong đó:
 - + Các khoản thu NSDP hưởng 100%: 8.138.200 triệu đồng;
 - + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 7.298.891 triệu đồng.
 - Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 1.339.642 triệu đồng, trong đó:
 - + Thu bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các nhiệm vụ, dự án: 1.281.650 triệu đồng;
 - + Thu bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ chính sách: 57.992 triệu đồng.
3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 16.751.333 triệu đồng, gồm:
- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 15.411.691 triệu đồng;
 - Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 1.339.642 triệu đồng.
4. Bội thu ngân sách địa phương (*Ưu tiên trả nợ gốc, lãi nợ chính quyền địa phương*): 25.400 triệu đồng.

(Chi tiết tại các Biểu mẫu 15,16,17,18 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo quy định của pháp luật. Trong đó, tập trung chỉ đạo một số nội dung sau:

- Chỉ đạo các cấp, các ngành quyết tâm thực hiện tốt các chỉ tiêu thu chi ngân sách, góp phần thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2022. Tiếp tục thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ, tiết kiệm và có hiệu quả. Chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm kết luận Kiểm toán nhà nước năm 2020.

- Bố trí chi thường xuyên đảm bảo chế độ chi cho con người; chi hoạt động theo định mức, chi an sinh xã hội; bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị, cải tạo tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định và theo Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của HĐND tỉnh về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan, đơn vị của tỉnh và Thông tư 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công; đảm bảo hoạt động chi quốc phòng, an ninh và thực hiện tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, chủ động bố trí dành kinh phí cho công tác phòng chống dịch bệnh.

- Tăng cường công khai, minh bạch, công bằng trong phân bổ nguồn lực, xây dựng dự toán hằng năm đảm bảo theo kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm và tình thực tế của địa phương.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên khóa XVII, kỳ họp thứ Năm nhất trí thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. / *Trần Quốc Toàn*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu thuộc UBTVQH;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện, thị xã, TP;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Trần Quốc Toàn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP	10.013.981	12.763.075	16.776.733	4.013.658	131,4
I	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	9.309.705	12.763.075	15.437.091	2.674.016	121,0
1	Thu NSĐP hưởng 100%	2.982.450	5.302.150	8.138.200	2.836.050	153,5
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	6.327.255	7.460.925	7.298.891	- 162.034	97,8
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	704.276	704.276	1.339.642	635.366	190,2
1	Thu BS thực hiện chính sách tiền lương	101.993	101.993		- 101.993	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	602.283	602.283	1.339.642	737.359	222,4
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	-	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	-	-	-	-
B	TỔNG CHI NSĐP	9.987.781	12.606.532	16.751.333	6.763.552	168
I	Tổng chi cân đối NSĐP	9.385.498	12.004.249	15.411.691	5.986.193	164
1	Chi đầu tư phát triển	2.685.000	5.416.610	7.767.400	5.082.400	289
2	Chi thường xuyên	6.496.506	6.581.839	7.392.549	896.043	114
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	4.800	4.800		- 4.800	0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100
5	Dự phòng ngân sách	190.075		210.742	20.667	111
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.117	-		- 8.117	0
7	Chi từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa			40.000		
II	Chi các chương trình mục tiêu	602.283	602.283	1.339.642	737.359	222
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	602.283	602.283	1.339.642	737.359	222
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	-	-	-	-
C	BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP	26.200	-	25.400	- 800	97
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP	26.200	26.200	8.338	- 17.862	32
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-		-	
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	26.200	8.738	8.338	- 17.862	32
3	Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-	-		-	
4	Từ nguồn khác (Điện lực, HTX trả nợ)		17.462		-	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP (2)	-	-	-	-	-
I	Vay để bù đắp bội chi	-	-		-	
II	Vay để trả nợ gốc	-	-		-	

Branj



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	17.300.000	12.763.075	19.525.000	15.437.091	112,86%	120,95%
I	Thu nội địa	13.700.000	12.763.075	15.925.000	15.437.091	116,24%	120,95%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý (1)	220.000	204.740	200.000	196.030	90,91%	95,75%
	- Thuế giá trị gia tăng	208.000	193.440	189.000	185.220	90,87%	95,75%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	9.300	9.500	9.310		100,11%
	- Thuế tài nguyên	2.000	2.000	1.500	1.500		75,00%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	0	0				
	- Thu khác	0	0				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	34.000	31.655	33.000	32.350	97,06%	102,20%
	- Thuế giá trị gia tăng	23.500	21.855	23.000	22.540	97,87%	103,13%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	9.300	9.500	9.310	95,00%	100,11%
	- Thuế tài nguyên	500	500	500	500	100,00%	100,00%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	0	0				
	- Thu khác	0	0				
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	2.150.000	2.001.950	2.350.000	2.303.700	109,30%	115,07%
	- Thuế giá trị gia tăng	714.000	664.020	730.000	715.400	102,24%	107,74%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.000	930	1.000	980	100,00%	105,38%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.400.000	1.302.000	1.584.000	1.552.320	113,14%	119,23%
	- Thuế tài nguyên	35.000	35.000	35.000	35.000	100,00%	100,00%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	0	0				
	- Thu khác	0	0				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	4.430.000	4.104.790	3.647.000	3.562.480	82,33%	86,79%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.150.000	1.999.500	1.568.000	1.536.640	72,93%	76,85%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	820.000	746.790	820.000	791.840	100,00%	106,03%
	Trong đó từ hàng hóa NK	17.000	0	12.000			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.450.000	1.348.500	1.250.000	1.225.000	86,21%	90,84%
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	9.000	9.000	90,00%	90,00%
	- Thu về khí thiên nhiên, khí than	0	0				
- Thu khác	0	0					
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.100.000	1.023.000	1.040.000	1.019.200	94,55%	99,63%
6	Thuế bảo vệ môi trường	410.000	142.290	430.000	202.272	104,88%	142,15%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	153.000	142.290	206.400	202.272	134,90%	142,15%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	257.000	0	223.600		87,00%	
7	Lệ phí trước bạ	433.000	433.000	450.000	450.000	103,93%	103,93%
8	Thu phí, lệ phí	85.000	50.000	73.000	40.000	85,88%	80,00%
-	Phí và lệ phí Trung ương	35.000	0	33.000		94,29%	
-	Phí và lệ phí địa phương	50.000	50.000	40.000	40.000	80,00%	80,00%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	30.000	30.000	26.000	26.000	86,67%	86,67%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	240.000	240.000	235.000	235.000	97,92%	97,92%
12	Thu tiền sử dụng đất	4.000.000	4.000.000	7.200.000	7.200.000	180,00%	180,00%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	0	0				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	25.000	25.000	25.000	25.000	100,00%	100,00%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, TN nước	38.000	30.650	21.000	11.200	55,26%	36,54%
	Thu Trung ương	10.500	3.150	14.000	4.200		
	Thu địa phương	27.500	27.500	7.000	7.000		
16	Thu khác ngân sách	480.000	421.000	170.000	80.000	35,42%	19,00%
	Thu khác Trung ương	59.000	0	90.000			
	Thu khác địa phương	421.000	421.000	80.000	80.000		

B. Trung

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2021		Dự toán năm 2022		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	25.000	25.000	25.000	25.000	100,00%	100,00%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	0	0				
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)	0	0				
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)	0	0				
II	Thu từ dầu thô	0	0				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	3.600.000	0	3.600.000		100,00%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	3.205.000			
2	Thuế xuất khẩu	0	0	14.600			
3	Thuế nhập khẩu	0	0	377.500			
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0				
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	0	0	2.900			
6	Thu khác	0	0				
IV	Thu viện trợ	0	0				

Trung



**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	9.987.781	16.751.333	6.763.552	168
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	9.385.498	15.411.691	6.026.193	164
I	Chi đầu tư phát triển	2.685.000	7.767.400	5.082.400	289
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.685.000	7.667.400	4.982.400	286
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	-	-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.095.000	7.100.000	5.005.000	339
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	11.000	25.000	14.000	227
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	100.000	100.000	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	6.496.506	7.392.549	896.043	114
	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.300.840	2.941.350	640.510	128
2	Chi khoa học và công nghệ	30.454	32.244	1.790	106
III	Chi từ nguồn thu tiền bảo vệ đất trồng lúa		40.000	40.000	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.800		4.800	-
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100
VI	Dự phòng ngân sách	190.075	210.742	20.667	111
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	8.117		8.117	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	602.283	1.339.642	737.359	222
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	602.283	1.339.642	737.359	222
	<i>Phân theo nguồn vốn</i>				
	Vốn đầu tư phát triển	390.390	1.281.650	891.260	328
	Vốn sự nghiệp	211.893	57.992	- 153.901	27
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			

Nguyễn



PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 158/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
1	2	3
A	THU NSĐP	15.437.091
B	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	15.411.691
C	BỘI THU NSĐP	25.400
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP THEO QUY ĐỊNH	4.631.127
Đ	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC	
I	Tổng dư nợ đầu năm	166.136
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSĐP (%)</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (DA nước sạch, Dự án ReII)	166.136
	- Dự án nước sạch và VSNT	147.962
	+ Tính theo nguyên tệ (USD)	5.918.480,30
	+ Tính theo VNĐ (Triệu đồng)	147.962
	- Dự án REII	18.174
3	Vay trong nước khác	
II	Trả nợ gốc vay trong năm	8.338
1	Theo nguồn vốn vay	8.338
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	8.338
	<i>Dự án nước sạch và VSNT</i>	5.553
	+ Tính theo nguyên tệ (USD)	222.123,76
	+ Tính theo VNĐ (Triệu đồng)	5.553
	<i>Dự án REII</i>	2.785
-	Vốn khác	
2	Theo nguồn trả nợ	8.338
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
-	Bội thu NSĐP	8.338
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh	
III	Tổng mức vay trong năm	-
1	Theo mục đích vay	
-	Vay để bù đắp bội chi	
-	Vay để trả nợ gốc	
2	Theo nguồn vay	-
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	

B. H. H. H.



STT	Nội dung	Dự toán năm 2022
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	
-	Vốn trong nước khác	
IV	Tổng dư nợ cuối năm	157.798
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (DA nước sạch, Dự án ReII)	157.798
	- Dự án nước sạch và VSNT	142.409
	+ Tính theo nguyên tệ (USD)	5.696.356,54
	+ Tính theo VNĐ (Triệu đồng)	142.409
	- Dự án REII	15.389
3	Vốn khác	-
E	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	5.000

Btwg

